

## **PHỤ LỤC 1**

*(Kèm theo Thông báo số /TB-STNMT ngày tháng 01 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường)*

### **I. GIỚI THIỆU**

#### **1. Nhiệm vụ**

- Tên nhiệm vụ: Kế hoạch Quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2022.
- Chủ đầu tư: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh.
- Nguồn vốn: Nguồn kinh phí sự nghiệp hàng năm được giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Các văn bản phê duyệt:
  - + Kế hoạch số 73/KH-UBND ngày 18/8/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2022 - 2024 từ nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường tỉnh Trà Vinh;
  - + Công văn số 6788/UBND-NN ngày 23/12/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Kế hoạch Quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2022;
  - + Công văn số 3644/STC-HCSN ngày 16/12/2021 của Sở Tài chính về việc ý kiến về dự toán kinh phí Kế hoạch quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2022;
  - + Công văn số 604/QĐ-STC ngày 29/12/2021 của Sở Tài chính về việc phê duyệt dự toán Kế hoạch Quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2022.

#### **2. Địa điểm thực hiện:** Trên địa bàn tỉnh.

#### **3. Nội dung và qui mô đầu tư**

3.1. Nội dung: Quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh, nước mặt, nước dưới đất, nước biển ven bờ, nước thải; Xây dựng báo cáo kết quả quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2022.

3.2. Quy mô: Trên địa bàn tỉnh.

#### **4. Thời gian thực hiện Kế hoạch:** Từ tháng 01/2022 đến tháng 12/2022.

### **II. PHẠM VI CÔNG VIỆC**

**1. Phạm vi công việc đối với đơn vị tham gia đặt hàng:** lấy mẫu, phân tích mẫu không khí xung quanh, nước mặt, nước dưới đất, nước biển ven bờ, nước thải; Xây dựng báo cáo kết quả quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2022.

**2. Nguồn vốn:** Từ nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

**3. Cơ quan thực hiện dự toán:** Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh.

**4. Thời gian thực hiện hợp đồng:** 12 tháng.

**5. Các nhiệm vụ cụ thể do đơn vị tham gia đặt hàng phải tiến hành trong**

**thời gian thực hiện hợp đồng:**

- + Quan trắc chất lượng không khí xung quanh: 128 mẫu.
- + Quan trắc chất lượng nước mặt: 144 mẫu.
- + Quan trắc chất lượng nước dưới đất: 72 mẫu.
- + Quan trắc chất lượng nước biển ven bờ: 20 mẫu.
- + Quan trắc chất lượng nước thải: 20 mẫu.
- + Xây dựng báo cáo kết quả quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2022.

**6. Quy mô:**

## 6.1. Lấy và phân tích mẫu

## 6.1.1. Quan trắc nền

*a) Quan trắc chất lượng không khí*

- Số vị trí quan trắc: 02 vị trí
- Tần suất quan trắc: 12 đợt/năm.
- Số lượng mẫu: 24 mẫu (01 mẫu/vị trí x 02 vị trí/đợt x 12 đợt)
- Thông số quan trắc: Bụi lơ lửng/TSP, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, CO, O<sub>3</sub> và độ ồn (dBA)/tiếng ồn giao thông (mức ồn trung bình).

*b) Quan trắc chất lượng nước mặt*

- Số vị trí quan trắc: 04 vị trí
- Tần suất quan trắc: 12 đợt/năm.
- Số lượng mẫu: 48 mẫu (01 mẫu/vị trí x 04 vị trí/đợt x 12 đợt)
- Thông số quan trắc: pH, DO, SS/TSS, BOD<sub>5</sub>, COD, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>-N/NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, NO<sub>2</sub><sup>-</sup>/NO<sub>2</sub><sup>-</sup>, NO<sub>3</sub><sup>-</sup>-N/NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, P-PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>/PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>, Cl, Coliforms/Coliform, dầu mỡ/Tổng dầu, mỡ.

## 6.1.2. Quan trắc tác động

*a) Quan trắc chất lượng không khí*

- Số vị trí quan trắc: 26 vị trí
- Tần suất quan trắc: 04 đợt/năm.
- Số lượng mẫu: 104 mẫu (01 mẫu/vị trí x 26 vị trí/đợt x 04 đợt).
- Thông số quan trắc: Bụi lơ lửng/TSP, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, CO, O<sub>3</sub> và tiếng ồn (dBA)/tiếng ồn giao thông (mức ồn trung bình).

+ Đối với các loại hình công nghiệp (K<sub>19</sub>, K<sub>21</sub>, K<sub>28</sub>, K<sub>29</sub>, K<sub>31</sub>, K<sub>36</sub>) quan trắc bổ sung các thông số: H<sub>2</sub>S, NH<sub>3</sub>, VOC, THC/HC. Số lượng: 24 mẫu (01 mẫu/ vị trí x 06 vị trí/đợt x 04 đợt).

+ Đối với các vị trí giao thông (K<sub>1</sub>, K<sub>2</sub>, K<sub>3</sub>, K<sub>10</sub>, K<sub>13</sub>, K<sub>15</sub>, K<sub>18</sub>, K<sub>20</sub>, K<sub>23</sub>, K<sub>27</sub>, K<sub>32</sub>, K<sub>41</sub>) quan trắc thêm các thông số: Pb, THC/HC. Số lượng: 48 mẫu (01 mẫu/ vị trí x 12 vị trí/đợt x 04 đợt).

+ Đối với khu vực chế biến hải sản (K<sub>26</sub>) quan trắc thêm các thông số: H<sub>2</sub>S, NH<sub>3</sub>. Số lượng: 04 mẫu (01 mẫu/ vị trí x 01 vị trí/đợt x 04 đợt).

+ Đối với khu vực bãi rác (K<sub>17</sub>, K<sub>25</sub>, K<sub>42</sub>) quan trắc thêm các thông số: H<sub>2</sub>S, NH<sub>3</sub>, vi khí hậu (tốc độ gió, hướng gió, nhiệt độ, độ ẩm). Số lượng: 12 mẫu (01 mẫu/ vị trí x 03 vị trí/đợt x 04 đợt).

*b) Quan trắc chất lượng nước mặt*

- Số vị trí quan trắc: 24 vị trí
- Tần suất quan trắc: 04 đợt/năm.
- Số lượng mẫu: 96 mẫu (01 mẫu/vị trí x 24 vị trí/đợt x 04 đợt)
- Thông số quan trắc: pH, DO, SS/TSS, BOD<sub>5</sub>, COD, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>-N/NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, NO<sub>2</sub><sup>-</sup>-N/NO<sub>2</sub><sup>-</sup>, NO<sub>3</sub><sup>-</sup>-N/NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, P-PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>/PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>, Cl, Coliforms/Coliform, dầu mỡ/Tổng dầu, mỡ.

Riêng tại các vị trí NM<sub>4</sub>, NM<sub>9</sub>, NM<sub>10</sub>, NM<sub>19</sub>, NM<sub>20</sub> quan trắc thêm các thông số: hoá chất bảo vệ thực vật nhóm Clo hữu cơ, As, Pb, Fe. Số lượng: 20 mẫu (01 mẫu/vị trí x 05 vị trí/đợt x 04 đợt).

*c) Quan trắc chất lượng nước dưới đất*

- Số vị trí quan trắc: 18 vị trí
- Tần suất quan trắc: 04 đợt/năm.
- Số lượng mẫu: 72 mẫu (01 mẫu/vị trí x 18 vị trí/đợt x 04 đợt)
- Thông số quan trắc: pH, độ cứng/độ cứng tổng số theo CaCO<sub>3</sub>, Chỉ số permanganat, Cl, F<sup>-</sup>, NO<sub>2</sub><sup>-</sup>-N/NO<sub>2</sub><sup>-</sup>, NO<sub>3</sub><sup>-</sup>-N/NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, SO<sub>4</sub><sup>2-</sup>, As, Pb, Fe, E.Coli, Coliforms/Coliform.

*d) Quan trắc chất lượng nước thải*

- Số vị trí quan trắc: 05 vị trí
- Tần suất quan trắc: 04 đợt/năm.
- Số lượng mẫu: 20 mẫu (01 mẫu/vị trí x 05 vị trí/đợt x 04 đợt).
- Thông số quan trắc: nhiệt độ, pH, BOD<sub>5</sub>, COD, TSS/SS, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>-N/NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, NO<sub>2</sub><sup>-</sup>-N/NO<sub>2</sub><sup>-</sup>, NO<sub>3</sub><sup>-</sup>-N/NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, P-PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>/PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>, tổng N, tổng P, CN<sup>-</sup>, H<sub>2</sub>S/S<sup>2-</sup>, dầu mỡ khoáng/Tổng dầu, mỡ khoáng, Cl, Coliforms/Coliform.

+ Đối với nước thải sản xuất/công nghiệp (NT<sub>15</sub>) quan trắc thêm các thông số: độ màu, kim loại nặng (As, Pb, Hg). Số lượng: 04 mẫu (01 mẫu/vị trí x 01 vị trí/đợt x 04 đợt).

*e) Quan trắc chất lượng nước biển ven bờ*

- Số vị trí quan trắc: 05 vị trí
- Tần suất quan trắc: 04 đợt/năm.
- Số lượng mẫu: 20 mẫu (01 mẫu/vị trí x 05 vị trí/đợt x 04 đợt).

- Thông số quan trắc: pH, DO, TSS/SS, H<sub>2</sub>S/S<sup>2-</sup>, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>-N/NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, độ muối, độ đục, dầu mỡ khoáng/Tổng dầu, mỡ khoáng, Coliforms/Coliform, Cr, Zn, Cd, Cu, As, Hg, Fe, Phenol, Hóa chất bảo vệ thực vật (DDT<sub>s</sub>).

6.2. Viết báo cáo kết quả quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2022.

6.3. Thời điểm, vị trí và phương pháp thực hiện

- Thời điểm lấy mẫu:

+ Đối với quan trắc nền: lấy mẫu 12 lần, mỗi tháng 01 lần.

+ Đối với quan trắc tác động: lấy mẫu 04 lần, mỗi quý 01 lần.

- Phương pháp lấy mẫu và phân tích mẫu là phương pháp được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận.

- Vị trí lấy mẫu: đính kèm Phụ lục 2

### **III. BÁO CÁO VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN**

Đơn vị tham gia đặt hàng có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu phục vụ cho việc kiểm tra giám sát theo yêu cầu của chủ đầu tư;

Báo cáo công việc thực hiện và báo cáo đột xuất về tình hình thực hiện hợp đồng theo yêu cầu của chủ đầu tư;

Báo cáo về vướng mắc phát sinh (nếu có);

Các báo cáo khác theo nội dung hợp đồng đã ký kết với chủ đầu tư và quy định hiện hành (nếu có);

Báo cáo hoàn thành công tác theo quy định hiện hành.

### **IV. TIÊU CHÍ CHUNG, NHÂN SỰ, TRANG THIẾT BỊ VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN CỦA ĐƠN VỊ THAM GIA ĐẶT HÀNG**

#### **1. Tiêu chí chung**

- Về tính pháp lý và thời gian hoạt động (kinh nghiệm) của tổ chức: Là đơn vị sự nghiệp công lập do cơ quan cấp có thẩm quyền quyết định thành lập; có chức năng nhiệm vụ cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường, thời gian hoạt động chính thức tối thiểu là 03 năm.

- Về cơ chế hoạt động tài chính: Là đơn vị sự nghiệp đã được cơ quan cấp có thẩm quyền phê duyệt và giao quyền tự chủ về tài chính, có báo cáo tài chính rõ ràng (tối thiểu 01 năm của năm liền kê trước khi được giao nhiệm vụ);

- Về chức năng, điều kiện hoạt động: Là đơn vị đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, giấy chứng nhận còn hiệu lực ít nhất 10 tháng tính từ thời điểm xét đặt hàng; được công nhận phòng thí nghiệm phù hợp theo Tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 bởi Tổ chức đủ năng lực.

**Tài liệu chứng minh (Bản sao chứng thực hoặc sao y) gồm:** Quyết định thành lập đơn vị; Quyết định giao quyền tự chủ; Báo cáo tài chính; Quyết định đủ điều kiện

hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; Quyết định công nhận phòng thí nghiệm phù hợp theo Tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

## 2. Về nhân sự

- Có ít nhất 14 người, trong đó số lượng nhân sự thực hiện từng nội dung công việc như sau:

+ Quan trắc tại hiện trường: Ít nhất 04 quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng III.2 (hoặc tương đương) trở lên, tốt nghiệp thuộc một trong các chuyên ngành khí tượng, thủy văn, môi trường, tài nguyên nước, biến đổi khí hậu.

+ Phân tích trong phòng thí nghiệm: ít nhất 06 quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng III.2 (hoặc tương đương) trở lên, tốt nghiệp thuộc một trong các chuyên ngành về khí tượng, thủy văn, môi trường, tài nguyên nước, biến đổi khí hậu, hóa học, sinh học.

+ Lập báo cáo kết quả quan trắc môi trường: ít nhất 03 KS2 trở lên, tốt nghiệp một trong các chuyên ngành về khí tượng, thủy văn, môi trường, tài nguyên nước, biến đổi khí hậu và có tối thiểu 03 năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực môi trường.

+ Quản lý nhiệm vụ: 01 KS4 trở lên, tốt nghiệp một trong các chuyên ngành về khí tượng, thủy văn, môi trường, tài nguyên nước, biến đổi khí hậu, hóa học, sinh học và có tối thiểu 05 năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực môi trường.

**- Tài liệu chứng minh (Bản sao chứng thực hoặc sao y) gồm:**

- + Bảng phân công nhân sự được Lãnh đạo đơn vị phê duyệt.
- + Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động;
- + Quyết định hệ số lương của các nhân sự;
- + Văn bằng, chứng chỉ của các nhân sự;
- + Văn bản chứng minh kinh nghiệm của nhân sự.

## 3. Về trang thiết bị

- Có các thiết bị chính quan trắc hiện trường, thiết bị phân tích môi trường để lấy mẫu, đo và phân tích các thông số môi trường theo kế hoạch như: máy lấy mẫu không khí xung quanh, máy lấy mẫu bụi; máy đo độ ồn, máy đo tốc độ gió, đo nhiệt độ, độ ẩm, pH, DO; tủ âm, tủ sấy, bếp đun, thiết bị quang phổ UV-Vis, cân phân tích, thiết bị hấp thụ nguyên tử, thiết bị GC-MS, tủ ủ BOD; các thiết bị phải kiểm định, hiệu chuẩn đúng theo quy định về đo lường.

- Có các thiết bị văn phòng chủ yếu như máy vi tính (tối thiểu 07 cái), máy in, máy photocopy.

**- Tài liệu chứng minh (Bản sao chứng thực hoặc sao y) gồm:**

+ Danh sách trang thiết bị (trong đó thể hiện mục đích sử dụng của thiết bị) được Lãnh đạo đơn vị phê duyệt.

+ Hợp đồng mua sắm + Hóa đơn hoặc Quyết định giao tài sản các máy móc, trang thiết bị.

+ Giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn.

#### **4. Phương pháp thực hiện**

Phương pháp quan trắc hiện trường và phân tích môi trường là các phương pháp được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận.

##### ***Tài liệu chứng minh gồm:***

- Danh mục phương pháp quan trắc hiện trường, phân tích trong phòng thí nghiệm được Lãnh đạo đơn vị phê duyệt, trong đó ghi rõ thông số nào liên kết với đơn vị thứ cấp (nếu có).

- Hợp đồng hoặc Biên bản thương thảo hợp đồng với đơn vị thứ cấp (nếu có liên kết) kèm hồ sơ năng lực của đơn vị thứ cấp.

#### **5. Giải pháp thực hiện**

Có kế hoạch thực hiện chi tiết về lấy mẫu, phân tích mẫu, báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc môi trường đảm bảo đúng phương pháp, thời gian và yêu cầu về nhân lực.

***Tài liệu chứng minh gồm:*** kế hoạch thực hiện chi tiết được Lãnh đạo đơn vị phê duyệt.

### **V. TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**

Chủ đầu tư có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các thông tin, tài liệu liên quan đến việc thực hiện nội dung công việc cho đơn vị tham gia đặt hàng theo quy định hiện hành và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho đơn vị tham gia đặt hàng thực hiện nhiệm vụ;

Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho đơn vị tham gia đặt hàng về việc cử người đại diện để phối hợp làm việc với đơn vị tham gia đặt hàng trong quá trình thực hiện công việc;

Thông báo cho các bên liên quan về quyền và nghĩa vụ của đơn vị tham gia đặt hàng;

Xử lý kịp thời những đề xuất của đơn vị tham gia đặt hàng;

Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan để đảm bảo đơn vị tham gia đặt hàng thực hiện tốt nhiệm vụ được giao theo hợp đồng đã ký kết.

### **VI. MẪU HỢP ĐỒNG**

Áp dụng mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ.

**PHỤ LỤC 2**

(Kèm theo Phụ lục kèm theo Thông báo số /TB-STNMT ngày tháng 01 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

STT	Huyện, TX, TP	Ký hiệu mẫu	Địa điểm lấy mẫu	Tọa độ VN 2000	
				X	Y
<b>I</b>	<b>Nước mặt</b>				
<b>L1</b>	<b>Quan trắc môi trường nền</b>				
1	Huyện Càng Long	NM <sub>01</sub>	Xã Đức Mỹ, vùng tiếp giáp giữa tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh, về phía bắc 700m gần vị trí hợp lưu với sông Cổ Chiên	580874	1114031
2		NM <sub>02</sub>	Trước Cầu Cái Hóp	582124	1112789
3	Huyện Cầu Kè	NM <sub>03</sub>	Xã An Phú Tân, vùng tiếp giáp giữa tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh	553560	1095239
4		NM <sub>04</sub>	Thượng nguồn sông Cầu Kè	555808	1091641
<b>L2</b>	<b>Quan trắc môi trường tác động</b>				
1	TP. Trà Vinh	NM <sub>2</sub>	Cầu Long Bình 1	592447	1098945
2	Huyện Càng Long	NM <sub>3</sub>	Cầu Mỹ Huê	576889	1103908
3		NM <sub>4</sub>	Cầu Đức, Sông Nhị Long xã Nhị Long	583920	1106609
4		NM <sub>6</sub>	Cầu Ba Sĩ, xã Phương Thạnh	585305	1099139
5		Huyện Cầu Kè	NM <sub>7</sub>	Nước sông tại chợ huyện Cầu Kè	560498
6	NM <sub>9</sub>		Sông Hậu tại xã Hòa Tân	557262	1089117
7	Huyện Tiểu Cần	NM <sub>10</sub>	Cầu Rạch Lọp - Sông Cần Chông	576958	1083392
8		NM <sub>11</sub>	Bến phà Đại Ngãi, thị trấn Cầu Quan	567182	1079239
9	Huyện Trà Cú	NM <sub>12</sub>	Cầu Tập Sơn, xã Tập Sơn	583297	1077035
10		NM <sub>13</sub>	Kênh Mù U, xã Lưu Nghiệp Anh	580029	1072614
11		NM <sub>14</sub>	Cống Trà Cú - sông Trà Cú	583050	1072308
12	Huyện Duyên Hải	NM <sub>15</sub>	Cống La Bang xã Đồn Châu	596569	1068030
13	Huyện Trà Cú	NM <sub>16</sub>	Cầu Phước Hưng xã Phước Hưng	588660	1079407
14	Huyện Cầu Ngang	NM <sub>17</sub>	Sông Bãi Vàng xã Mỹ Hòa	603423	1085444
15		NM <sub>18</sub>	Sông Bến Chùa, xã Mỹ Long Nam	611148	1075970
16	TX. Duyên Hải	NM <sub>19</sub>	Cầu Long Toàn	608198	1065557
17		NM <sub>20</sub>	Cảng cá Láng Chim, phường 2	613334	1070936
18		NM <sub>21</sub>	Kênh đào Trà Vinh, xã Dân Thành	609683	1060165
19	Huyện Châu Thành	NM <sub>23</sub>	Cầu Ô Chát – sông Ô Chát,	583923	1094576

			xã Song Lộc		
20	TP. Trà Vinh	NM <sub>24</sub>	Công Tâm Phương - sông Trà Vinh	592325	1093752
21	Huyện Càng Long	NM <sub>25</sub>	Cầu Treo - sông Càng Long xã An Trường	571616	1097828
22	TX. Duyên Hải	NM <sub>26</sub>	Kênh 12 – khu vực gần bãi rác thị xã Duyên Hải	608466	1072659
23	Huyện Duyên Hải	NM <sub>27</sub>	Kênh đào Trà Vinh, xã Long Vĩnh	588842	1063468
24	Huyện Trà Cú	NM <sub>28</sub>	Vùng nuôi cá lóc xã Đại An	587667	1065874
<b>II</b>	<b>Nước dưới đất</b>				
1	Huyện Châu Thành	NG <sub>3</sub>	Khu vực gần bãi rác thành phố Trà Vinh	585858	1095099
2		NG <sub>4</sub>	Khu vực nông nghiệp xã Hòa Lợi	596699	1097287
3	Huyện Càng Long	NG <sub>5</sub>	Khu vực ấp Cây Cách, xã Bình Phú	578838	1102442
4		NG <sub>6</sub>	Khu vực xã Phương Thạnh	585124	1099452
5		NG <sub>7</sub>	Khu vực nước lợ Láng Thè, xã Đại Phước	588475	1105997
6	Huyện Cầu Kè	NG <sub>8</sub>	Khu vực gần bãi rác Cầu Kè, xã Hòa Ân	561690	1094636
7		NG <sub>9</sub>	Khu vực đất trồng lúa kết hợp nuôi tôm, xã Tam Ngãi	560076	1094808
8		NG <sub>10</sub>	Khu vực chuyên canh trồng lúa xã Phong Phú	564191	1086085
9	Huyện Tiểu Cần	NG <sub>11</sub>	Khu vực trồng mía xã Tân Hòa	570066	1078651
10	Huyện Cầu Ngang	NG <sub>12</sub>	Khu vực gần bãi rác huyện Cầu Ngang	604267	1082447
11	TX. Duyên Hải	NG <sub>13</sub>	Khu vực nuôi tôm công nghiệp Phường 1	609929	1065161
12	Huyện Duyên Hải	NG <sub>14</sub>	Khu vực làm muối Côn Cù, xã Đông Hải	608409	1059096
13	Huyện Trà Cú	NG <sub>15</sub>	Khu vực trồng lúa xã Lưu Nghiệp Anh	579113	1073376
14		NG <sub>16</sub>	Khu vực gần cụm công nghiệp xã Lưu Nghiệp Anh	580268	1072624
15		NG <sub>17</sub>	Khu vực chuyên canh lúa xã Thanh Sơn	584647	1079441
16	Huyện Tiểu Cần	NG <sub>18</sub>	Khu vực gần KCN Cầu Quan	566151	1080667
17	TX. Duyên Hải	NG <sub>19</sub>	Khu vực kênh 12 – khu vực gần bãi rác thị xã Duyên Hải	608850	1072414
18	Huyện Cầu Ngang	NG <sub>20</sub>	Khu vực trồng đậu phộng xã Long Sơn	601946	1978750
<b>III</b>	<b>Nước thải</b>				
1	Tp. Trà Vinh	NT <sub>5</sub>	Cống nước thải sinh hoạt khu dân cư và dịch vụ thương mại phường 4	592324	1101672

2		NT <sub>6</sub>	Công nước thải sinh hoạt khu tái định cư 20 ha phường 1	591155	1100216
3	Huyện Duyên Hải	NT <sub>15</sub>	Nước thải làng nghề sơ chế thủy sản Xóm Đáy	602472	1056198
4	Huyện Châu Thành	NT <sub>18</sub>	Công nước thải sinh hoạt thị trấn Châu Thành	593848	1091853
5	Huyện Tiểu Cần	NT <sub>22</sub>	Công nước thải sinh hoạt thị trấn Cầu Quan	569331	1080092
<b>IV</b>	<b>Nước biển ven bờ</b>				
1	TX. Duyên Hải	B <sub>1</sub>	Khu du lịch biển Ba Động, xã Trường Long Hoà	616270	1064350
2	Huyện Duyên Hải	B <sub>3</sub>	Nước biển xã Đông Hải	604677	1054977
3	Huyện Cầu Ngang	B <sub>6</sub>	Khu vực xã Mỹ Long Nam	611227	1080707
4	TX. Duyên Hải	B <sub>7</sub>	Khu vực Cảng Biển	612199	1058710
5	Huyện Cầu Ngang	B <sub>10</sub>	Khu neo đậu tránh trú bão Vàm Lầu, xã Mỹ Long Bắc	608956	1087095
<b>V</b>	<b>Không khí</b>				
<b>V.1</b>	<b>Quan trắc môi trường nền</b>				
1	Huyện Duyên Hải	K <sub>01</sub>	Khu vực đồng bằng xã Ngũ Lạc	601420	1070596
2	Huyện Trà Cú	K <sub>02</sub>	Vùng đồng bằng xã Phước Hưng	591629	1082393
<b>V.2</b>	<b>Quan trắc môi trường tác động</b>				
1	TP. Trà Vinh	K <sub>1</sub>	Bến xe Trà Vinh	592323	1093899
2		K <sub>2</sub>	Chợ Trà Vinh	592153	1098842
3		K <sub>3</sub>	UBND tỉnh Trà Vinh	591980	1099109
4	Huyện Châu Thành	K <sub>10</sub>	Giao lộ đường 2/9 và đường 30/4	592766	1091726
5	Huyện Càng Long	K <sub>13</sub>	Giao lộ QL 53 và QL 60	581189	1101481
6		K <sub>14</sub>	Làng nghề xã Đức Mỹ, huyện Càng Long	584567	1111457
7		K <sub>15</sub>	Khu vực gần UBND huyện Càng Long	577143	1105906
8		K <sub>16</sub>	Bệnh viện Đa khoa Càng Long	576554	1103894
9		K <sub>17</sub>	Bãi rác Càng Long	584314	1099328
10		K <sub>18</sub>	Giao lộ QL 60 và QL 54, Thị trấn Tiểu Cần	574536	1084153
11	Huyện Tiểu Cần	K <sub>19</sub>	Khu vực gần KCN Cầu Quan	567611	1079584
12	Huyện Cầu Kè	K <sub>20</sub>	Chợ Cầu Kè (QL 54 - TT. Cầu Kè)	560761	1091608
13		K <sub>21</sub>	Khu vực gần CCN Phong Phú	564423	1084350
14	Huyện Trà Cú	K <sub>23</sub>	Khu vực chợ Trà Cú	583157	1071109
15	TX. Duyên Hải	K <sub>25</sub>	Bãi rác Duyên Hải	608859	1072395
16	Huyện Duyên Hải	K <sub>26</sub>	Làng nghề sơ chế biển thủy,	602943	1056339

			hải sản xã Đông Hải		
17	TX. Duyên Hải	K <sub>27</sub>	Trục quốc lộ 53 chạy qua phường 1	609479	1066590
18		K <sub>28</sub>	Ngã ba giao Quốc lộ 53 và Hương lộ 81 Trung tâm điện lực Duyên Hải	608043	1064804
19		K <sub>29</sub>	Khu dân cư bên ngoài nhà máy nhiệt điện Duyên Hải	611551	1059725
20		K <sub>30</sub>	Khu du lịch sinh thái biển Ba Động	615786	1064178
21	Huyện Cầu Ngang	K <sub>31</sub>	Khu vực gần CCN thị trấn Cầu Ngang	610239	1078126
22		K <sub>32</sub>	Khu vực Thị trấn Mỹ Long	610263	1084954
23	TP. Trà Vinh	K <sub>33</sub>	Khu văn hóa – du lịch Bà Om	587804	1096942
24	Huyện Tiểu Cần	K <sub>36</sub>	Công ty Giày da Mỹ Phong	575501	1089126
25	Huyện Càng Long	K <sub>41</sub>	Khu vực gần cầu Cô Chiên (gần trạm thu phí)	587634	1108429
26	Huyện Trà Cú	K <sub>42</sub>	Nhà máy xử lý rác thải công nghiệp, chất thải nguy hại huyện Trà Cú	585924	1069696